



hài chù

害处

noun · harm; disadvantage

Example Sentences

Xī yān yǒu hěnduō hài chù
吸烟有很多害处。

Smoking has many harms.

Áo yè duì shēn tǐ hài chù hěn dà
熬夜对身体害处很大。

Staying up late is very harmful to health.

Zhè zhǒng zuò fǎ de hài chù duō yú hǎo chù
这种做法的害处多于好处。

The disadvantages of this approach outweigh the benefits.

Trace each character, then write the word on your own.

害	害	害	害	害	害	害	害	害	害	害
害	害									

处	处	处	处	处	处	处	处			